

Doanh nghiệp: **HOA SEN GROUP**

Địa chỉ: **9 Đại Lộ Thống Nhất - KCN Sóng Thần II - BD**

Mã số thuế: **3 7 0 0 3 8 1 3 2 4**

Tel: **0650.3790953**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QI - NIÊN ĐỘ 2011**

**Từ 01-10-2010 đến 31-12-2010**

**(Báo cáo tổng hợp)**

- |                                 |                   |
|---------------------------------|-------------------|
| - Bảng cân đối kế toán          | : Mẫu số B01 - DN |
| - Kết quả hoạt động kinh doanh  | : Mẫu số B02 - DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ            | : Mẫu số B03 - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | : Mẫu số B09 - DN |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý I niên độ 2011

Từ ngày 01-10-2010 đến 31-12-2010

Đvt: VND

| STT        | TÀI SẢN                                    | Mã số      | TM          | Số cuối kỳ<br>(31-12-2010) | Số đầu kỳ<br>(01-10-2010) |
|------------|--------------------------------------------|------------|-------------|----------------------------|---------------------------|
| <b>A</b>   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>2,058,335,995,885</b>   | <b>2,291,431,199,109</b>  |
| <b>I</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>47,804,265,744</b>      | <b>34,385,502,402</b>     |
| 1          | Tiền                                       | 111        |             | 47,804,265,744             | 34,385,502,402            |
| 2          | Các khoản tương đương tiền                 | 112        |             | -                          | -                         |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             | <b>-</b>                   | <b>-</b>                  |
| 1          | Đầu tư ngắn hạn                            | 121        |             | -                          | -                         |
| 2          | DP giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn    | 129        |             |                            |                           |
| <b>III</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>830,056,106,593</b>     | <b>887,185,802,758</b>    |
| 1          | Phải thu khách hàng                        | 131        |             | 648,812,757,518            | 661,298,057,012           |
| 2          | Trả trước cho người bán                    | 132        |             | 173,612,352,847            | 226,712,593,700           |
| 3          | Phải thu nội bộ                            | 133        |             | -                          | -                         |
| 4          | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | 134        |             | -                          | -                         |
| 5          | Các khoản phải thu khác                    | 135        | <b>V.3</b>  | 8,695,800,422              | 239,956,240               |
| 6          | DP các khoản phải thu khó đòi (*)          | 139        |             | (1,064,804,194)            | (1,064,804,194)           |
| <b>IV</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | <b>V.4</b>  | <b>996,531,298,901</b>     | <b>1,148,133,598,975</b>  |
| 1          | Hàng tồn kho                               | 141        |             | 998,206,753,293            | 1,149,809,053,367         |
| 2          | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)         | 149        |             | (1,675,454,392)            | (1,675,454,392)           |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b> |             | <b>183,944,324,647</b>     | <b>221,726,294,974</b>    |
| 1          | Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151        |             | 7,865,670,110              | 5,861,946,803             |
| 2          | Thuế GTGT được khấu trừ                    | 152        |             | 136,458,145,132            | 132,743,741,516           |
| 3          | Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước   | 154        | <b>V.5</b>  | 6,745,898,011              | 5,089,952,473             |
| 4          | Tài sản ngắn hạn khác                      | 158        |             | 32,874,611,394             | 78,030,654,182            |
| <b>B</b>   | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>2,488,613,571,441</b>   | <b>2,205,572,301,519</b>  |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             |                            |                           |
| 1          | Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211        |             |                            |                           |
| 2          | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc         | 212        |             |                            |                           |
| 3          | Phải thu dài hạn nội bộ                    | 213        |             |                            |                           |
| 4          | Phải thu dài hạn khác                      | 218        |             |                            |                           |
| 5          | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)      | 219        |             |                            |                           |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>1,918,953,676,423</b>   | <b>1,637,724,636,483</b>  |
| 1          | Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | <b>V.8</b>  | <b>863,129,785,550</b>     | <b>864,121,262,830</b>    |
|            | - Nguyên giá                               | 222        |             | 1,085,046,469,260          | 1,058,282,843,705         |
|            | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               | 223        |             | (221,916,683,710)          | (194,161,580,875)         |
| 2          | Tài sản cố định thuê tài chính             | 224        |             | -                          | -                         |
|            | - Nguyên giá                               | 225        |             | -                          | -                         |
|            | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               | 226        |             | -                          | -                         |
| 3          | Tài sản cố định vô hình                    | 227        | <b>V.10</b> | <b>239,488,917,635</b>     | <b>233,250,118,120</b>    |
|            | - Nguyên giá                               | 228        |             | 245,371,211,613            | 238,442,173,613           |
|            | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               | 229        |             | (5,882,293,978)            | (5,192,055,493)           |
| 4          | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        | <b>V.11</b> | <b>816,334,973,238</b>     | <b>540,353,255,533</b>    |

Các thuyết minh là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý I niên độ 2011

Từ ngày 01-10-2010 đến 31-12-2010

Đvt: VND

| STT | TÀI SẢN                                    | Mã số      | TM          | Số cuối kỳ<br>(31-12-2010) | Số đầu kỳ<br>(01-10-2010) |
|-----|--------------------------------------------|------------|-------------|----------------------------|---------------------------|
| III | <b>Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>240</b> |             |                            |                           |
|     | - Nguyên giá                               | 241        |             |                            |                           |
|     | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               | 242        |             |                            |                           |
| IV  | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> |             | <b>536,656,010,464</b>     | <b>536,656,010,464</b>    |
| 1   | Đầu tư vào công ty con                     | 251        |             | 478,794,465,506            | 478,794,465,506           |
| 2   | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        |             | 43,414,544,958             | 43,414,544,958            |
| 3   | Đầu tư dài hạn khác                        | 258        | V.13        | 15,000,000,000             | 15,000,000,000            |
| 4   | DP giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*) | 259        |             | (553,000,000)              | (553,000,000)             |
| V   | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> | <b>V.14</b> | <b>33,003,884,554</b>      | <b>31,191,654,572</b>     |
| 1   | Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        |             | 29,645,035,921             | 28,561,120,370            |
| 2   | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        |             | 2,630,534,202              | 2,630,534,202             |
| 3   | Tài sản dài hạn khác                       | 268        |             | 728,314,431                |                           |
|     | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                   | <b>270</b> |             | <b>4,546,949,567,326</b>   | <b>4,497,003,500,628</b>  |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý I niên độ 2011

Từ ngày 01-10-2010 đến 31-12-2010

Đvt: VND

| STT       | NGUỒN VỐN                            | Mã số      | TM          | Số cuối kỳ<br>(31-12-2010) | Số đầu kỳ<br>(01-10-2010) |
|-----------|--------------------------------------|------------|-------------|----------------------------|---------------------------|
| <b>A</b>  | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                   | <b>300</b> |             | <b>2,934,731,715,823</b>   | <b>2,901,254,960,323</b>  |
| <b>I</b>  | <b>Nợ ngắn hạn</b>                   | <b>310</b> |             | <b>2,396,974,632,537</b>   | <b>2,489,655,796,537</b>  |
| 1         | Vay và nợ ngắn hạn                   | 311        | <b>V.15</b> | 1,880,728,376,459          | 1,772,956,296,002         |
| 2         | Phải trả người bán                   | 312        |             | 369,153,281,478            | 534,909,040,497           |
| 3         | Người mua trả tiền trước             | 313        |             | 44,892,360,308             | 20,844,467,979            |
| 4         | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước  | 314        | <b>V.16</b> | 25,502,697,939             | 19,644,877,230            |
| 5         | Phải trả người lao động              | 315        |             | 9,874,415,055              | 15,478,943,361            |
| 6         | Chi phí phải trả                     | 316        | <b>V.17</b> | 23,961,007,536             | 89,732,655,785            |
| 7         | Phải trả nội bộ                      | 317        |             | -                          | -                         |
| 8         | Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD | 318        |             | -                          | -                         |
| 9         | Các khoản phải trả, phải nộp khác    | 319        | <b>V.18</b> | 41,673,196,386             | 34,360,518,307            |
| 10        | Dự phòng phải trả ngắn hạn           | 320        |             |                            |                           |
| 11        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi            | 323        |             | 1,189,297,376              | 1,728,997,376             |
| <b>II</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                    | <b>330</b> |             | <b>537,757,083,286</b>     | <b>411,599,163,786</b>    |
| 1         | Phải trả dài hạn người bán           | 331        |             |                            |                           |
| 2         | Phải trả dài hạn nội bộ              | 332        |             |                            |                           |
| 3         | Phải trả dài hạn khác                | 333        |             |                            |                           |
| 4         | Vay và nợ dài hạn                    | 334        | <b>V.19</b> | 536,408,808,286            | 410,250,888,786           |
| 5         | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả      | 335        |             |                            |                           |
| 6         | Dự phòng trợ cấp mất việc làm        | 336        |             | 1,348,275,000              | 1,348,275,000             |
| 7         | Dự phòng phải trả dài hạn            | 337        |             |                            |                           |
| <b>B</b>  | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                | <b>400</b> |             | <b>1,612,217,851,503</b>   | <b>1,595,748,540,305</b>  |
| <b>I</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                | <b>410</b> | <b>V.22</b> | <b>1,612,217,851,503</b>   | <b>1,595,748,540,305</b>  |
| 1         | Vốn đầu tư của chủ sở hữu            | 411        |             | 1,007,907,900,000          | 1,007,907,900,000         |
| 2         | Thặng dư vốn cổ phần                 | 412        |             | 451,543,290,363            | 451,543,290,363           |
| 3         | Vốn khác của chủ sở hữu              | 413        |             |                            |                           |
| 4         | Cổ phiếu quỹ (*)                     | 414        |             | (572,120,000)              | (572,094,000)             |
| 5         | Chênh lệch đánh giá lại tài sản      | 415        |             | 21,447,090,156             | 21,447,090,156            |
| 6         | Chênh lệch tỷ giá hối đoái           | 416        |             | -                          | -                         |
| 7         | Quỹ đầu tư phát triển                | 417        |             | 8,525,313,060              | 8,525,313,060             |
| 8         | Quỹ dự phòng tài chính               | 418        |             |                            |                           |
| 9         | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu        | 419        |             |                            |                           |
| 10        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối    | 420        |             | 123,366,377,924            | 106,897,040,726           |
| 11        | Nguồn vốn đầu tư XDCB                | 421        |             | -                          | -                         |
|           | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>           | <b>440</b> |             | <b>4,546,949,567,326</b>   | <b>4,497,003,500,628</b>  |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý I niên độ 2011

Từ ngày 01-10-2010 đến 31-12-2010

Đvt: VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI**

| STT | CHỈ TIÊU                                    | TM  | Số cuối kỳ<br>(31-12-2010) | Số đầu kỳ<br>(01-10-2010) |
|-----|---------------------------------------------|-----|----------------------------|---------------------------|
| 1   | Tài sản thuê ngoài                          |     |                            |                           |
| 2   | Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công |     |                            |                           |
| 3   | Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi           |     |                            |                           |
| 4   | Nợ khó đòi đã xử lý                         |     |                            |                           |
| 5   | Ngoại tệ các loại                           |     |                            |                           |
|     | - Đồng đô la Mỹ                             | V.1 | 376,366.94                 | 229,596.87                |
|     | - Đồng Euro                                 | V.1 | 217.69                     | 217.13                    |
| 6   | Dự toán chi hoạt động                       |     |                            |                           |

Ngày 24 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Công Tiến

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
TRẦN NGỌC CHU



## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I niên độ 2011

Từ ngày 01-10-2010 đến 31-12-2010

| STT | CHỈ TIÊU                                      | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này<br>01/10/10-31/12/10 | Kỳ trước<br>01/10/09-31/12/09 |
|-----|-----------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------|-------------------------------|
| 1.  | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | VI.1        | 4,105,136,966,322           | 1,789,577,213,617             |
| 2.  | Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02    | VI.2        | 5,490,063,928               | 1,613,165,171                 |
| 3.  | DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ      | 10    | VI.3        | 4,099,646,902,394           | 1,787,964,048,446             |
| 4.  | Giá vốn hàng bán                              | 11    | VI.4        | 3,931,405,222,551           | 1,523,977,299,357             |
| 5.  | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 168,241,679,843             | 263,986,749,089               |
| 6.  | Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | VI.5        | 5,628,475,690               | 5,510,224,588                 |
| 7.  | Chi phí tài chính                             | 22    | VI.6        | 80,293,545,626              | 66,086,907,344                |
|     | Trong đó: Chi phí lãi vay                     | 23    |             | 55,230,638,386              | 21,892,357,102                |
| 8.  | Chi phí bán hàng                              | 24    | VI.7        | 52,811,745,042              | 40,506,514,822                |
| 9.  | Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 25    | VI.8        | 30,910,153,884              | 29,312,105,314                |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       | 30    |             | 9,854,710,981               | 133,591,446,197               |
| 11. | Thu nhập khác                                 | 31    | VI.9        | 8,420,676,240               | 6,421,673,923                 |
| 12. | Chi phí khác                                  | 32    | VI.10       | 1,806,050,023               | 914,593,222                   |
| 13. | Lợi nhuận khác (40=31-32)                     | 40    |             | 6,614,626,217               | 5,507,080,701                 |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế             | 50    |             | 16,469,337,198              | 139,098,526,898               |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành                   | 51    |             |                             | 12,474,582,274                |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                    | 52    |             | -                           |                               |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp      | 60    |             | 16,469,337,198              | 126,623,944,624               |
| 18. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                      | 70    |             |                             |                               |

Ngày 24 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Trần Công Tiến

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Ngọc Lan

Tổng Giám Đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
TRẦN NGỌC CHU

**Ghi chú:** Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Tổng Hợp

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I Niên độ 2011

Từ ngày 01-10-2010 đến 31-12-2010

Mẫu số B 03 – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày

20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

| Chỉ tiêu                                          |                                                              | MS | TM | Kỳ này<br>( 01/10/2010-<br>31/12/2010) | Kỳ trước<br>( 01/10/2009-<br>31/12/2009) |
|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----|----|----------------------------------------|------------------------------------------|
| <b>I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |                                                              |    |    |                                        |                                          |
| 1                                                 | Lợi nhuận trước thuế                                         | 01 |    | 16,469,337,198                         | 139,098,526,898                          |
| 2                                                 | Điều chỉnh cho các khoản                                     |    |    |                                        |                                          |
|                                                   | Khấu hao TSCĐ                                                | 02 |    | 28,445,341,320                         | 14,493,430,383                           |
|                                                   | Các khoản dự phòng                                           | 03 |    |                                        | (1,467,210,019)                          |
|                                                   | Thu nhập từ hoạt động đầu tư                                 | 04 |    | 3,173,664,537                          |                                          |
|                                                   | Thu nhập tiền lãi & cổ tức                                   | 05 |    | (5,628,475,690)                        | (1,538,882,583)                          |
|                                                   | Chi phí lãi vay                                              | 06 |    | 55,230,638,386                         | 66,086,907,344                           |
| 3                                                 | Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động                | 08 |    | 97,690,505,751                         | 216,672,772,023                          |
|                                                   | Tăng giảm các khoản phải thu                                 | 09 |    | 96,915,389,799                         | (330,498,532,150)                        |
|                                                   | Tăng giảm hàng tồn kho                                       | 10 |    | 151,602,300,074                        | 48,291,116,120                           |
|                                                   | Tăng giảm các khoản phải trả                                 | 11 |    | (168,289,352,239)                      | (146,341,301,267)                        |
|                                                   | Tăng giảm chi phí trả trước                                  | 12 |    | (3,087,638,858)                        | (105,568,659)                            |
|                                                   | Tiền lãi vay đã trả                                          | 13 |    | (55,230,638,386)                       | (66,086,907,344)                         |
|                                                   | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                            | 14 |    | (8,015,964)                            | (7,628,470,309)                          |
|                                                   | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        | 15 |    |                                        |                                          |
|                                                   | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                        | 16 |    | (539,700,000)                          |                                          |
|                                                   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                | 20 |    | 119,052,850,177                        | (285,696,891,586)                        |
| <b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |                                                              |    |    |                                        |                                          |
| 1                                                 | Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác          | 21 |    | (317,062,521,019)                      | (383,480,909,841)                        |
| 2                                                 | Tiền thu từ TL nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác        | 22 |    |                                        | 763,797,060                              |
| 3                                                 | Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác         | 23 |    |                                        |                                          |
| 4                                                 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các ĐV khác | 24 |    |                                        |                                          |
| 5                                                 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      | 25 |    |                                        | (2,642,300,000)                          |
| 6                                                 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  | 26 |    |                                        |                                          |
| 7                                                 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 27 |    | 5,628,475,690                          | 1,538,882,583                            |
|                                                   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                    | 30 |    | (311,434,045,329)                      | (383,820,530,198)                        |
| <b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                                              |    |    |                                        |                                          |
| 1                                                 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu  | 31 |    |                                        |                                          |
| 2                                                 | Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN   | 32 |    | (26,000)                               |                                          |
| 3                                                 | Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được                          | 33 |    | 1,307,731,999,567                      | 1,210,023,762,812                        |
| 4                                                 | Tiền chi trả nợ gốc vay                                      | 34 |    | (1,101,932,015,073)                    | (496,008,206,538)                        |
| 5                                                 | Tiền chi trả nợ thuê tài chính                               | 35 |    |                                        |                                          |
| 6                                                 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      | 36 |    |                                        |                                          |
|                                                   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                 | 40 |    | 205,799,958,494                        | 714,015,556,274                          |
|                                                   | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)                    | 50 |    | 13,418,763,342                         | 44,498,134,490                           |
|                                                   | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                              | 60 |    | 34,385,502,402                         | 39,974,272,469                           |
|                                                   | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ      | 61 |    |                                        |                                          |
|                                                   | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)                  | 70 |    | 47,804,265,744                         | 84,472,406,959                           |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 24 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc

Trần Công Tiến

Nguyễn Thị Ngọc Lan



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
TRẦN NGỌC CHU



**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

**Quý I Niên độ 2011**

**Từ ngày 01-10-2010 đến 31-12-2010**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1- Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hoa Sen thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700381324 ngày Đăng ký lần đầu ngày 08/08/2001 đăng ký thay đổi lần 17 ngày 21/07/2010

Trụ sở và nhà xưởng sản xuất đặt tại số 9, đại lộ Thống Nhất, khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Đến thời điểm 31/12/2010, Công ty đã có 91 chi nhánh, 1 văn phòng đại diện và đầu tư vào 5 công ty con

1. Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Quảng Nam
2. Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Trảng Bàng
3. Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Đắk Lắk
4. Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Kontum
5. Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Cam Ranh
6. Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Chơn Thành
7. Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Diên Khánh
8. Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bồng Sơn
9. Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Tân Thạnh
10. Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Đà Nẵng
11. Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phan Rang
12. Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Tuy Phước
13. Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Cần Thơ
14. Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại An Khê
15. Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Hà Nội
16. Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Gia Nghĩa
17. Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Long Khánh
18. Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phú Tân
19. Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại An Biên
20. Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Pleiku
21. Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Buôn Hồ
22. Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Nghệ An
23. Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Tuy An
24. Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Trà Vinh
25. Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phụng Hiệp
26. Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại thị xã Vĩnh Long
27. Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Tuy Hòa
28. Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phan Rí
29. Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Vĩnh Thuận



**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

**Quý I Niên độ 2011**

**Từ ngày 01-10-2010 đến 31-12-2010**

*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)*

- 
- 30 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Long Xuyên
  - 31 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Đồng Xoài
  - 32 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Cái Bè
  - 33 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bà Rịa - Vũng Tàu
  - 34 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Cà Mau
  - 35 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Vũng Liêm
  - 36 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Hồng Ngự
  - 37 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Châu Thành
  - 38 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Vị Thanh
  - 39 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Cao Lãnh
  - 40 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Sóc Trăng
  - 41 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Đức Trọng
  - 42 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Rạch Giá - Kiên Giang
  - 43 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Quảng Ngãi
  - 44 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Đức Linh - Bình Thuận
  - 45 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Thủ Thừa - Long An
  - 46 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Châu Đốc
  - 47 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bình Minh - Vĩnh Long
  - 48 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bến Tre
  - 49 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Quận 8
  - 50 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Thủ Dầu Một
  - 51 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Năm Căn
  - 52 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bạc Liêu
  - 53 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Thống Nhất
  - 54 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Quận 9
  - 55 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Quận 12
  - 56 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phù Cát
  - 57 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phù Mỹ
  - 58 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Tân Thành
  - 59 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Kiên Lương
  - 60 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Hà Tĩnh
  - 61 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Huế
  - 62 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Chợ Mới
  - 63 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Định Quán - Đồng Nai
  - 64 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Thốt Nốt
  - 65 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Tri Tôn - An Giang
  - 66 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Sơn La

**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

**Quý I Niên độ 2011**

**Từ ngày 01-10-2010 đến 31-12-2010**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

- 67 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Tân Phú - Đồng Nai
- 68 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Tam Nông - Đồng Tháp
- 69 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Gò Dầu - Tây Ninh
- 70 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Châu Thành - Bến Tre
- 71 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bến Cát - Bình Dương
- 72 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Krông Pak - Đắk Lắk
- 73 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Hàm Tân
- 74 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Xuyên Mộc
- 75 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Thanh Hóa
- 76 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Vĩnh Thạnh
- 77 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Earka
- 78 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Dakmil
- 79 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phan Thiết
- 80 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Ninh Bình
- 81 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Cái Răng
- 82 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Hòa Bình
- 83 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phước Long - Bình Phước
- 84 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phú Giáo
- 85 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Quảng Ninh
- 86 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Sơn Hòa - Phú Yên
- 87 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Yên Bái
- 88 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen - Nhà Máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ
- 89 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Hàm Thuận Nam - Bình Thuận
- 90 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phú Thọ
- 91 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Hà Nam

**- CÔNG TY TNHH MTV TÔN HOA SEN**

Địa chỉ 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, Hh.Dĩ An, T.Bình Dương

**- CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ VÀ VẬN TẢI HOA SEN**

Địa chỉ 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, Hh.Dĩ An, T.Bình Dương

**- CÔNG TY TNHH MTV VẬT LIỆU XÂY DỰNG HOA SEN**

Địa chỉ Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, H.Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**- CÔNG TY TNHH MTV TÔN HOA SEN PHÚ MỸ**

Địa chỉ Đường 1B, KCN Phú Mỹ I, TT.Phú Mỹ, H.Tân Thành, T.Bà Rịa - Vũng Tàu

**- CÔNG TY TNHH MTV NHỰA HOA SEN**

Địa chỉ Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, H.Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**Cơ cấu vốn điều lệ**

Vốn điều lệ

1,007,907,900,000 VNĐ

Số lượng cổ phiếu

100,790,790 cổ phiếu



**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

**Quý I Niên độ 2011**

**Từ ngày 01-10-2010 đến 31-12-2010**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

**2- Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp và thương mại

**3- Ngành nghề kinh doanh**

Mục tiêu và phạm vi hoạt động kinh doanh Công ty là :

- Sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác
- Sản xuất xà gồ thép, xà gồ mạ kẽm
- Sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác
- Sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại
- Sản xuất tấm trần PVC
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng
- Mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng
- Dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng
- Sản xuất thép cán nguội dạng cuộn

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1- Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09

**2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong sổ kế toán là đồng Việt nam (VNĐ)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Hệ thống kế toán Việt Nam

**2- Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Sổ sách kế toán được ghi chép theo hệ thống kế toán Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành bởi Bộ Tài Chính như sau :

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán đợt 1
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán đợt 2
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán đợt 3
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán đợt 4
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán đợt 5
- Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp



**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC**Quý I Niên độ 2011****Từ ngày 01-10-2010 đến 31-12-2010**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

**3- Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức sổ sách kế toán : chứng từ ghi sổ

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo
- Đồng Việt nam (VNĐ) được sử dụng làm tiền tệ hạch toán để lập các báo cáo tài chính . Các đồng tiền khác phát sinh được ghi theo nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế

**2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Giá trị hàng tồn kho được thể hiện theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì thể hiện theo giá trị thuần có thể thực hiện được
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : phương pháp kê khai thường xuyên

**3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình  
Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng  
Các tài sản được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau :  
(a) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;  
(b) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;  
(c) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;  
(d) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành  
Các tài sản được ghi nhận là tài sản cố định vô hình phải thỏa mãn đồng thời :  
• Định nghĩa về tài sản cố định vô hình và;  
• Bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận của tài sản cố định hữu hình
- Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình và thuê tài chính)  
Khấu hao tài sản cố định được tính trừ vào nguyên giá theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản, tỉ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003. Thời gian khấu hao bình quân ước tính theo nhóm tài sản như sau :  

|                            |             |
|----------------------------|-------------|
| • Nhà xưởng, vật kiến trúc | 06 - 40 năm |
| • Máy móc thiết bị         | 06 - 08 năm |
| • Phương tiện vận tải      | 06 - 10 năm |
| • Dụng cụ quản lý          | 03 - 05 năm |



**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Quý I Niên độ 2011

Từ ngày 01-10-2010 đến 31-12-2010

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

- |                             |             |
|-----------------------------|-------------|
| • TSCĐ hữu hình khác        | 03 - 05 năm |
| • Quyền sử dụng đất         | 07 - 48 năm |
| • Phần mềm kế toán, quản lý | 3 năm       |

**4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm : chi phí trả trước về thuê nhà xưởng, nhà kho văn phòng cho một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh; chi phí trả trước về thuê dịch vụ cung cấp cho hoạt động kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh; chi phí mua các loại bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe....) và các loại lệ phí mua và trả một lần trong năm; công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công thời cụ, dụng cụ có gian sử dụng trên một năm

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước theo phương pháp đường thẳng

**5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được trình bày trong báo cáo tài chính là các khoản chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ chưa phát sinh

**6- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền (tiền, các khoản nợ phải thu và các khoản nợ phải trả) có gốc ngoại tệ theo tỷ giá qui định được ghi nhận vào khoản mục doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trên bảng kết quả hoạt động kinh doanh

**7- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm điều kiện sau :

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó



**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

**Quý I Niên độ 2011**

**Từ ngày 01-10-2010 đến 31-12-2010**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

(b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia  
Thu nhập khác được thể hiện trong báo cáo tài chính bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu
  - Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ
  - Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng
  - Các khoản thu khác

**8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí lãi vay phát sinh có liên quan đến các khoản vay dùng để đầu tư hoạt động kinh doanh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính trên bảng kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực "Chi phí đi vay"

Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc chuyển đổi ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền (tiền, các khoản nợ phải thu và các khoản nợ phải trả) có gốc ngoại tệ theo tỷ giá quy định được ghi nhận vào khoản mục chi phí tài chính trên bảng kết quả hoạt động kinh doanh

**9- Nguyên tắc ghi nhận phải thu thương mại**

Khoản phải thu được trình bày trong báo cáo tài chính là các khoản phải thu thương mại từ khách hàng và các khoản công nợ khác bao gồm cả những khoản công nợ khó đòi

**10- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Khoản phải trả được trình bày trong báo cáo tài chính là các khoản phải trả cho nhà cung cấp và các khoản công nợ phải trả khác

Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương vào giá thành và chi phí là 16% và 6% trừ vào lương cán bộ công nhân viên
- Bảo hiểm y tế được trích trên tổng quỹ lương vào giá thành và chi phí là 3% và 1,5% trừ vào lương cán bộ công nhân viên
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tổng quỹ lương vào giá thành và chi phí là 1% và 1% trừ vào lương cán bộ công nhân viên



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**  
**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 – DN**

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

**Quý I - Niên độ 2011**

**Từ ngày 01-10-2010 đến 31-12-2010**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

|                                                                   |                        |                          |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>1- Tiền</b>                                                    | <b>31/12/2010</b>      | <b>01/10/2010</b>        |
| - Tiền mặt                                                        | 9,034,580,577          | 10,019,512,212           |
| - Tiền gửi ngân hàng                                              | 38,334,852,167         | 24,365,990,190           |
| - Tiền đang chuyển                                                | 434,833,000            |                          |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>47,804,265,744</b>  | <b>34,385,502,402</b>    |
| <b>2- Các khoản đầu tư tài</b>                                    |                        |                          |
| - Chứng khoán đầu tư                                              |                        |                          |
| - Đầu tư ngắn hạn khác                                            |                        |                          |
| - Dự phòng giảm giá                                               |                        |                          |
| <b>Cộng</b>                                                       |                        |                          |
| <b>3- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                             | <b>31/12/2010</b>      | <b>01/10/2010</b>        |
| - Phải thu về cổ phần                                             |                        |                          |
| hoá                                                               |                        |                          |
| - Phải thu về cổ tức và                                           |                        |                          |
| - Phải thu người lao                                              |                        |                          |
| động                                                              |                        |                          |
| - Các khoản phải thu khác:                                        | 8,695,800,422          | 239,956,240              |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>8,695,800,422</b>   | <b>239,956,240</b>       |
| <b>4- Hàng tồn kho</b>                                            | <b>31/12/2010</b>      | <b>01/10/2010</b>        |
| - Hàng mua đang đi trên đường                                     | 23,002,362,644         | 130,224,610,443          |
| - Nguyên liệu, vật liệu                                           | 270,282,763,542        | 328,977,587,629          |
| - Công cụ, dụng cụ                                                | 75,644,378,417         | 42,318,656,668           |
| - Chi phí SX, KD dở dang                                          | -                      |                          |
| - Thành phẩm                                                      | 488,180,194,429        | 516,458,743,292          |
| - Hàng hóa                                                        | 141,097,054,261        | 131,829,455,335          |
| - Hàng gửi đi bán                                                 | -                      |                          |
| <b>Cộng giá</b>                                                   | <b>998,206,753,293</b> | <b>1,149,809,053,367</b> |
| - Dự phòng giảm giá                                               | (1,675,454,392)        | (1,675,454,392)          |
| - Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn                |                        |                          |
| * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:     |                        |                          |
| * Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:         |                        |                          |
| * Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: |                        |                          |
| <b>5- Thuế và các khoản phải</b>                                  | <b>31/12/2010</b>      | <b>01/10/2010</b>        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp                                  | 4,307,834,731          | 4,299,818,767            |
| - Các khoản khác phải thu nhà nước                                | 2,438,063,280          | 790,133,706              |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>6,745,898,011</b>   | <b>5,089,952,473</b>     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**  
**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 – DN**

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

**Quý I - Niên độ 2011**

**Từ ngày 01-10-2010 đến 31-12-2010**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

6- Các khoản phải thu dài

+ Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc -

+ Phải thu nội bộ khác

7- Phải thu dài hạn khác

31/12/2010

01/10/2010

- Ký quỹ ký cược dài hạn

- Các khoản tiền nhận ủy thác

- Phải thu dài hạn khác

**Cộng**

8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục                     | Nhà cửa         | MMTB            | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác   | Tổng cộng         |
|-------------------------------|-----------------|-----------------|--------------------------------|--------------------------|-------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu</b>    |                 |                 |                                |                          |             |                   |
| Số dư đầu kỳ                  | 246,145,177,162 | 768,270,173,145 | 40,548,194,326                 | 3,014,689,190            | 304,609,882 | 1,058,282,843,705 |
| - Tại Trụ sở chính            | 244,966,522,575 | 696,884,167,665 | 31,812,224,725                 | 1,996,842,934            | 304,609,882 | 975,964,367,781   |
| - Tại các chi nhánh           | 1,178,654,587   | 71,386,005,480  | 8,735,969,601                  | 1,017,846,256            | -           | 82,318,475,924    |
| * Mua trong kỳ                | 30,641,419      | 17,926,416,886  | 2,036,760,892                  | -                        | -           | 19,993,819,197    |
| - Tại Trụ sở chính            | -               | 17,221,901,454  | 1,745,986,000                  | -                        | -           | 18,967,887,454    |
| - Tại các chi nhánh           | 30,641,419      | 704,515,432     | 290,774,892                    | -                        | -           | 1,025,931,743     |
| * Đầu tư XDCB hoàn thành      | 6,188,344,298   | 581,462,060     | -                              | -                        | -           | 6,769,806,358     |
| - Tại Trụ sở chính            | 6,188,344,298   | 581,462,060     | -                              | -                        | -           | 6,769,806,358     |
| - Tại các chi nhánh           | -               | -               | -                              | -                        | -           | -                 |
| * Tăng khác                   | -               | -               | -                              | -                        | -           | -                 |
| - Tại Trụ sở chính            |                 |                 |                                |                          |             | -                 |
| - Tại các chi nhánh           |                 |                 |                                |                          |             | -                 |
| * Chuyển sang BĐS đầu tư      |                 |                 |                                |                          |             | -                 |
| * Thanh lý, nhượng bán        | -               | -               | -                              | -                        | -           | -                 |
| - Tại Trụ sở chính            |                 |                 |                                |                          |             | -                 |
| - Tại các chi nhánh           |                 |                 |                                |                          |             | -                 |
| * Giảm khác                   | -               | -               | -                              | -                        | -           | -                 |
| - Tại Trụ sở chính            |                 |                 |                                |                          |             | -                 |
| - Tại các chi nhánh           |                 |                 |                                |                          |             | -                 |
| Số dư cuối kỳ                 | 252,364,162,879 | 786,778,052,091 | 42,584,955,218                 | 3,014,689,190            | 304,609,882 | 1,085,046,469,260 |
| - Tại Trụ sở chính            | 251,154,866,873 | 714,687,531,179 | 33,558,210,725                 | 1,996,842,934            | 304,609,882 | 1,001,702,061,593 |
| - Tại các chi nhánh           | 1,209,296,006   | 72,090,520,912  | 9,026,744,493                  | 1,017,846,256            | -           | 83,344,407,667    |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                 |                 |                                |                          |             |                   |
| Số dư đầu kỳ                  | 31,880,449,551  | 148,203,537,958 | 12,734,986,395                 | 1,108,210,855            | 234,396,116 | 194,161,580,875   |
| - Tại Trụ sở chính            | 31,180,495,424  | 141,206,184,330 | 11,407,962,894                 | 1,085,899,282            | 234,396,116 | 185,114,938,046   |
| - Tại các chi nhánh           | 699,954,127     | 6,997,353,628   | 1,327,023,501                  | 22,311,573               | -           | 9,046,642,829     |
| * Khấu hao trong kỳ           | 4,053,215,737   | 22,263,659,826  | 1,297,399,637                  | 136,017,972              | 4,809,663   | 27,755,102,835    |
| - Tại Trụ sở chính            | 3,138,444,922   | 11,521,014,444  | 1,026,146,559                  | 84,973,332               | 4,809,663   | 15,775,388,920    |
| - Tại các chi nhánh           | 914,770,815     | 10,742,645,382  | 271,253,078                    | 51,044,640               | -           | 11,979,713,915    |
| * Tăng khác                   | -               | -               | -                              | -                        | -           | -                 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**  
**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý I - Niên độ 2011**

**Từ ngày 01-10-2010 đến 31-12-2010**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

**Mẫu số B 09 – DN**

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

|                                    |                 |                 |                |               |             |                 |
|------------------------------------|-----------------|-----------------|----------------|---------------|-------------|-----------------|
| - Tại Trụ sở chính                 |                 |                 |                |               |             | -               |
| - Tại các chi nhánh                |                 |                 |                |               |             | -               |
| * Chuyển sang BĐS đầu tư           |                 |                 |                |               |             | -               |
| * Thanh lý, nhượng bán             | -               | -               | -              | -             | -           | -               |
| - Tại Trụ sở chính                 |                 |                 |                |               |             | -               |
| - Tại các chi nhánh                |                 |                 |                |               |             | -               |
| * Giảm khác                        | -               | -               | -              | -             | -           | -               |
| - Tại Trụ sở chính                 |                 |                 |                |               |             | -               |
| - Tại các chi nhánh                |                 |                 |                |               |             | -               |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>               | 35,933,665,288  | 170,467,197,784 | 14,032,386,032 | 1,244,228,827 | 239,205,779 | 221,916,683,710 |
| - Tại Trụ sở chính                 | 34,318,940,346  | 152,727,198,774 | 12,434,109,453 | 1,170,872,614 | 239,205,779 | 200,890,326,966 |
| - Tại các chi nhánh                | 1,614,724,942   | 17,739,999,010  | 1,598,276,579  | 73,356,213    | -           | 21,026,356,744  |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b> |                 |                 |                |               |             |                 |
| * Tại ngày đầu kỳ                  | 214,264,727,611 | 620,066,635,187 | 27,813,207,931 | 1,906,478,335 | 70,213,766  | 864,121,262,830 |
| - Tại Trụ sở chính                 | 213,786,027,151 | 555,677,983,335 | 20,404,261,831 | 910,943,652   | 70,213,766  | 790,849,429,735 |
| - Tại các chi nhánh                | 478,700,460     | 64,388,651,852  | 7,408,946,100  | 995,534,683   | -           | 73,271,833,095  |
| * Tại ngày cuối kỳ                 | 216,430,497,591 | 616,310,854,307 | 28,552,569,186 | 1,770,460,363 | 65,404,103  | 863,129,785,550 |

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

\* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

| Khoản mục                       | MMTB | Phương tiện<br>VT, truyền | Thiết bị<br>dụng cụ | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---------------------------------|------|---------------------------|---------------------|-----------|-----------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ thuê TC</b>  |      | -                         |                     |           | -         |
| Số dư đầu kỳ                    |      | -                         |                     |           | -         |
| - Thuê tài chính trong kỳ       |      |                           |                     |           | -         |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài         |      | -                         |                     |           | -         |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài         |      | -                         |                     |           | -         |
| Số dư cuối kỳ                   | -    | -                         | -                   | -         | -         |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |      |                           |                     |           | -         |
| Số dư đầu kỳ                    |      | -                         |                     |           | -         |
| - Khấu hao trong kỳ             |      |                           |                     |           | -         |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài         |      | -                         |                     |           | -         |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài         |      |                           |                     |           | -         |
| Số dư cuối kỳ                   | -    | -                         | -                   | -         | -         |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b> |      | -                         |                     |           | -         |
| - Tại ngày đầu kỳ               | -    | -                         | -                   | -         | -         |
| - Tại ngày cuối kỳ              | -    | -                         |                     |           | -         |

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm ;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**  
**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý I - Niên độ 2011**

**Từ ngày 01-10-2010 đến 31-12-2010**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

**Mẫu số B 09 – DN**

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục                         | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng       |
|-----------------------------------|-------------------|--------------------------|--------------------|----------------------|-------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>    |                   |                          |                    |                      |                   |                 |
| Số dư đầu kỳ                      | 237,051,699,879   | -                        | -                  | 1,390,473,734        | -                 | 238,442,173,613 |
| * Mua trong kỳ                    | 7,016,100,000     | -                        | -                  | -                    | -                 | 7,016,100,000   |
| * Tạo ra từ nội bộ doanh          |                   |                          |                    |                      |                   |                 |
| * Tăng do hợp nhất kinh doanh     |                   |                          |                    |                      |                   |                 |
| * Tăng khác                       |                   |                          |                    |                      |                   | -               |
| * Giảm khác                       | 87,062,000        |                          |                    |                      |                   | 87,062,000      |
| Số dư cuối kỳ                     | 243,980,737,879   | -                        | -                  | 1,390,473,734        | -                 | 245,371,211,613 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                   |                          |                    |                      |                   |                 |
| Số dư đầu kỳ                      | 4,687,146,561     | -                        | -                  | 504,908,932          | -                 | 5,192,055,493   |
| - Tại Trụ sở chính                | 4,687,146,561     | -                        | -                  | 504,908,932          | -                 | 5,192,055,493   |
| * Khấu hao trong kỳ               | 632,632,854       | -                        | -                  | 57,605,631           | -                 | 690,238,485     |
| - Tại Trụ sở chính                | 632,632,854       | -                        | -                  | 57,605,631           | -                 | 690,238,485     |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                   |                          |                    |                      |                   | -               |
| - Giảm khác                       |                   |                          |                    |                      |                   | -               |
| Số dư cuối kỳ                     | 5,319,779,415     | -                        | -                  | 562,514,563          | -                 | 5,882,293,978   |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐVH</b> |                   |                          |                    |                      |                   | -               |
| * Tại ngày đầu kỳ                 | 232,364,553,318   | -                        | -                  | 885,564,802          | -                 | 233,250,118,120 |
| * Tại ngày cuối kỳ                | 238,660,958,464   | -                        | -                  | 827,959,171          | -                 | 239,488,917,635 |

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 " TSCĐ vô hình "

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

**31/12/2010**

**01/10/2010**

- Chi phí XD CB dở dang

Trong đó: Những công trình lớn:

+ Mua sắm TSCĐ tại Cty Hoa Sen (Phú Mỹ)

557,832,673,100

299,567,953,552

+ Công trình tại Cty Hoa Sen

79,345,454

72,727,273

+ Công trình XD chung cư Phố Đông

30,208,672,553

28,345,838,053

+ Công trình tại các CN

-

+ Công trình tại Phú Mỹ

219,113,942,998

197,916,799,893

+ Công trình tại Quận 9

651,197,687

454,545,455

+ Công trình CN Đắc Đa

14,488,000

+ Công trình CN Biển Hồ

10,648,000

+ Công trình KCN Đài Tư

-

+ Công trình CN Cần Thơ

-

+ Công trình CN Phú Giáo

-

2,119,574,185

+ Công trình CN Hòa Bình

-

+ Công trình CN Tuy Hòa

-

+ Công trình CN Quảng Ninh

-

+ Công trình CN Yên Bái

2,382,777,997

2,382,777,997



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**  
**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý I - Niên độ 2011**

**Từ ngày 01-10-2010 đến 31-12-2010**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

**Mẫu số B 09 – DN**

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

|                                                            |                          |                          |
|------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| + Công trình CN Quảng Trị                                  | 1,270,421,714            | 1,270,421,714            |
| + Công trình CN Long Xuyên                                 | -                        | 3,817,524,956            |
| + Công trình CN Châu Phú                                   | 44,480,656               | 44,480,656               |
| + Công trình CN Hàm Thuận Nam                              | 1,939,510,326            | 1,939,510,326            |
| + Công trình CN Hải Dương                                  | 47,235,580               | 47,235,580               |
| + Công trình CN Việt Trì - Phú Thọ                         | 1,583,172,145            | 1,356,584,935            |
| + Công trình CN Duy Tiên - Hà Nam                          | 918,288,279              | 918,288,279              |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ                                | 238,118,749              | 98,992,679               |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>816,334,973,238</b>   | <b>540,353,255,533</b>   |
| <b>13- Đầu tư dài hạn khác:</b>                            | <b>31/12/2010</b>        | <b>01/10/2010</b>        |
| + Đầu tư cổ phiếu                                          |                          |                          |
| + Đầu tư trái phiếu                                        |                          |                          |
| + Đầu tư vào công ty con                                   | 478,794,465,506          | 478,794,465,506          |
| + Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh                  | 43,414,544,958           | 43,414,544,958           |
| + Đầu tư dài hạn khác                                      | 15,000,000,000           | 15,000,000,000           |
| + Dự phòng giảm giá đtr                                    | (553,000,000)            | (553,000,000)            |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>536,656,010,464</b>   | <b>536,656,010,464</b>   |
| <b>14- Chi phí trả trước dài hạn</b>                       | <b>31/12/2010</b>        | <b>01/10/2010</b>        |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp                           |                          |                          |
| - Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn                        |                          |                          |
| - Khác                                                     | 29,645,035,921           | 28,561,120,370           |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>29,645,035,921</b>    | <b>28,561,120,370</b>    |
| <b>15- Vay và nợ ngắn hạn</b>                              | <b>31/12/2010</b>        | <b>01/10/2010</b>        |
| - Vay ngắn hạn                                             | 1,768,654,206,847        | 1,646,489,975,890        |
| - Vay dài hạn đến hạn trả                                  | 112,074,169,612          | 126,466,320,112          |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>1,880,728,376,459</b> | <b>1,772,956,296,002</b> |
| <b>16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>             | <b>31/12/2010</b>        | <b>01/10/2010</b>        |
| - Thuế GTGT hàng NK                                        | 18,328,163,862           | 16,600,684,204           |
| - Thuế GTGT đầu ra                                         | 3,246,737,276            | 1,713,691,787            |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                                     | 603,670,033              | 1,128,280,960            |
| - Thuế TNDN                                                | -                        | -                        |
| - Các loại thuế khác                                       | 3,324,126,768            | 202,220,279              |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>25,502,697,939</b>    | <b>19,644,877,230</b>    |
| <b>17- Chi phí phải trả</b>                                | <b>31/12/2010</b>        | <b>01/10/2010</b>        |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép | -                        | -                        |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ                                |                          |                          |
| - Khác                                                     | 23,961,007,536           | 89,732,655,785           |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>23,961,007,536</b>    | <b>89,732,655,785</b>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**  
**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý I - Niên độ 2011**

**Từ ngày 01-10-2010 đến 31-12-2010**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

**Mẫu số B 09 – DN**

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

|                                                |                        |                        |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| 18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | <b>31/12/2010</b>      | <b>01/10/2010</b>      |
| - Tài sản thừa chờ xử lý                       |                        |                        |
| - Bảo hiểm y tế                                | 340,600                | 20,731,000             |
| - Bảo hiểm xã hội                              | 8,345,541              | 488,870,050            |
| - Kinh phí công đoàn                           | 149,510,800            | 164,210,800            |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác            | 41,514,999,445         | 33,686,706,457         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>41,673,196,386</b>  | <b>34,360,518,307</b>  |
| 19- Phải trả dài hạn nội bộ                    |                        |                        |
| - Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn           |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                    | -                      | -                      |
| 20- Các khoản vay và nợ dài                    | <b>31/12/2010</b>      | <b>01/10/2010</b>      |
| a- Vay dài hạn                                 | <b>505,105,128,286</b> | <b>410,250,888,786</b> |
| - Vay ngân hàng                                | 505,105,128,286        | 410,250,888,786        |
| b- Nợ dài hạn                                  | <b>31,303,680,000</b>  | -                      |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>536,408,808,286</b> | <b>410,250,888,786</b> |

\* Các khoản nợ thuê tài chính

|            | Kỳ này                               |                      |            | Kỳ trước                             |                      |            |
|------------|--------------------------------------|----------------------|------------|--------------------------------------|----------------------|------------|
|            | Tổng khoản<br>t.toán tiền<br>thuê TC | Trả tiền lãi<br>thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản<br>t.toán tiền<br>thuê TC | Trả tiền lãi<br>thuê | Trả nợ gốc |
| Dưới 1 năm |                                      |                      |            |                                      |                      |            |
| Từ 1-5 năm |                                      |                      |            |                                      |                      |            |
| Trên 5 năm |                                      |                      |            |                                      |                      |            |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**  
**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý I - Niên độ 2011**

**Từ ngày 01-10-2010 đến 31-12-2010**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

**Mẫu số B 09 – DN**

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

|                                  | Vốn góp           | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu<br>ngân quỹ | Chênh lệch<br>đánh giá lại<br>tài sản | Chênh lệch<br>tỷ giá hối<br>đoái | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối |
|----------------------------------|-------------------|-------------------------|----------------------|---------------------------------------|----------------------------------|--------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|
| A                                | 1                 | 2                       | 3                    | 4                                     | 5                                | 6                        | 8                                | 9                                    |
| Số dư đầu năm trước              | 570,385,000,000   | 88,222,712,000          | (572,000,000)        | 21,447,090,156                        |                                  |                          |                                  | 225,206,880,266                      |
| - Tăng vốn trong năm trước       | 437,522,900,000   | 363,320,578,363         | (94,000)             |                                       |                                  | 8,525,313,060            |                                  |                                      |
| - Lợi nhuận tăng trong năm trước |                   |                         |                      |                                       |                                  |                          |                                  | 134,268,063,614                      |
| - Mua cổ phiếu ngân quỹ          |                   |                         |                      |                                       |                                  |                          |                                  |                                      |
| - Chia Cổ tức năm trước          |                   |                         |                      |                                       |                                  |                          |                                  | 237,927,900,000                      |
| - Giảm khác                      |                   |                         |                      |                                       |                                  |                          |                                  | 14,650,003,154                       |
| Số dư cuối năm trước             | 1,007,907,900,000 | 451,543,290,363         | (572,094,000)        | 21,447,090,156                        | -                                | 8,525,313,060            | -                                | 106,897,040,726                      |
| Số dư đầu kỳ nay (01/10/2010)    | 1,007,907,900,000 | 451,543,290,363         | (572,094,000)        | 21,447,090,156                        | -                                | 8,525,313,060            | -                                | 106,897,040,726                      |
| Tăng năm nay                     |                   |                         |                      |                                       |                                  |                          |                                  |                                      |
| - Tăng vốn năm nay               |                   |                         |                      |                                       |                                  |                          |                                  |                                      |
| - Lợi nhuận tăng trong năm       |                   |                         |                      |                                       |                                  |                          |                                  | 16,469,337,198                       |
| - Chia Cổ tức năm nay            |                   |                         |                      |                                       |                                  |                          |                                  |                                      |
| - Giảm khác                      |                   |                         |                      |                                       |                                  |                          |                                  |                                      |
| Số dư cuối kỳ nay (31/12/2010)   | 1,007,907,900,000 | 451,543,290,363         | (572,094,000)        | 21,447,090,156                        | -                                | 8,525,313,060            | -                                | 123,366,377,924                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**  
**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 – DN**

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

**Quý I - Niên độ 2011**

**Từ ngày 01-10-2010 đến 31-12-2010**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                    | Năm nay           |                       |                       | Năm trước         |                          |                       |
|------------------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|--------------------------|-----------------------|
|                                    | Tổng số           | Vốn cổ phần<br>thường | Vốn cổ<br>phần ưu đãi | Tổng số           | Vốn cổ<br>phần<br>thường | Vốn cổ phần<br>ưu đãi |
| - Vốn đầu tư của Nhà nước          |                   |                       |                       |                   |                          |                       |
| - Vốn góp (cổ đông, thành viên...) | 1,007,907,900,000 |                       |                       | 1,007,907,900,000 |                          |                       |
| - Thặng dư vốn cổ phần             |                   |                       |                       |                   |                          |                       |
| <b>Cộng</b>                        |                   |                       |                       |                   |                          |                       |

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

**c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ  
tức, lợi nhuận**

**31/12/2010**

**01/10/2010**

**- Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

+ Vốn góp đầu năm

1,007,907,900,000

1,007,907,900,000

+ Vốn góp tăng trong năm

-

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

1,007,907,900,000

1,007,907,900,000

**- Cổ tức, lợi nhuận đã chia**

-

-

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**Kỳ nay (từ 01-10-10  
đến 31-12-10)**

**Kỳ trước (từ 01-10-09  
đến 31-12-09)**

**25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

**4,105,136,966,322**

**1,789,577,213,617**

Trong đó:

+ Doanh thu bán hàng

4,105,136,966,322

1,789,577,213,617

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ

+ Doanh thu hợp đồng xây dựng

**26- Các khoản giảm trừ doanh thu**

**5,490,063,928**

**1,613,165,171**

+ Chiết khấu thương mại

288,677,913

141,392,727

+ Giảm giá hàng bán

96,031,208

38,260,710

+ Hàng bán bị trả lại

5,105,354,807

1,433,511,734

+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)

+ Thuế tiêu thụ đặc biệt

+ Thuế xuất khẩu

-

**27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**4,099,646,902,394**

**1,787,964,048,446**

Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa

4,099,646,902,394

1,787,964,048,446

+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**  
**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý I - Niên độ 2011**

**Từ ngày 01-10-2010 đến 31-12-2010**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

**Mẫu số B 09 – DN**

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

|                                   | Kỳ nay (từ 01-10-10<br>đến 31-12-10) | Kỳ trước (từ 01-10-09<br>đến 31-12-09) |
|-----------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|
| 28- Giá vốn hàng bán              | 3,931,405,222,551                    | 1,523,977,299,357                      |
| 29- Doanh thu hoạt động tài chính | 5,628,475,690                        | 5,510,224,588                          |
| 30- Chi phí tài chính             |                                      |                                        |
| * Lãi vay                         | 55,230,638,386                       | 21,892,357,102                         |
| * Chênh lệch tỷ giá               | 25,062,907,240                       | 44,194,550,242                         |
| Cộng                              | 80,293,545,626                       | 66,086,907,344                         |
| 31- Chi phí thuế TNDN             | -                                    | 12,474,582,274                         |
| 32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại    | -                                    | -                                      |
| 33- Chi phí hoạt động kinh doanh  | Kỳ nay (từ 01-10-10<br>đến 31-12-10) | Kỳ trước (từ 01-10-09<br>đến 31-12-09) |
| 33.1 Chi phí bán hàng             | 52,811,745,042                       | 40,506,514,822                         |
| 33.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 30,910,153,884                       | 29,312,105,314                         |
| 33.3 Chi phí khác                 | 1,806,050,023                        | 914,593,222                            |

**VIII- Những thông tin khác**

1- Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước):

Các nguyên nhân

Lợi nhuận sau thuế riêng công ty mẹ Quý I NĐTC 2010-2011 đạt 16,4 tỷ đồng, giảm 110 tỷ đồng so với Quý I NĐTC 2009-2010. Lợi nhuận sau thuế Quý I NĐTC 2010-2011 giảm là do:

- Doanh thu thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh tăng 2.311,6 tỷ đồng: từ 1.787,9 tỷ đồng lên 4.099,6 tỷ đồng (tăng 129%).

- Giá vốn hàng bán lại tăng 2.407,4 tỷ đồng: từ 1.523,9 tỷ đồng lên 3.931,4 tỷ đồng (tăng 158%)

- Điều này dẫn đến lợi nhuận gộp giảm 95,7 tỷ đồng: từ 263,9 tỷ đồng xuống còn 168,2 tỷ đồng (giảm 36%)

3- Những thông tin khác:

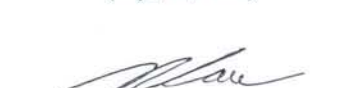
Ngày 24 tháng 01 năm 2011

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
Trần Công Tiến

  
Nguyễn Thị Ngọc Lan



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**TRẦN NGỌC CHU**